

**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 45

013
CỔ
GH N
<IE
B
G E

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Pha | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Thảo | Thành viên độc lập |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đoàn Xuân Hiệu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nghiêm Xuân Chiến | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Lê Ngọc Nam | Trưởng ban |
| - Bà Bùi Thu Thái | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Hoàng Yến | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 45. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Ông Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2023. 237

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 61/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 30/03/2022 có ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.034.114.771.196	4.190.004.720.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	258.299.274.385	146.498.638.651
1. Tiền	111		187.544.479.864	146.498.638.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.754.794.521	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		425.000.000.000	14.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	425.000.000.000	14.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.890.059.030.958	3.542.322.105.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.829.814.868.104	3.517.563.549.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.920.570.135	8.396.729.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	52.778.444.141	16.878.031.550
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.788.422)	(516.205.533)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		574.937.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	328.718.980.565	347.470.138.608
1. Hàng tồn kho	141		328.738.348.401	347.676.062.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.367.836)	(205.924.289)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.037.485.288	139.013.838.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.395.672.791	2.010.674.855
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.296.749.206	97.203.395.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	2.345.063.291	39.799.768.169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.636.691.628.604	14.582.703.283.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.510.764.775	12.365.128.994
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	13.510.764.775	12.365.128.994
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.842.282.224.964	12.860.493.333.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.783.908.721.849	12.801.064.823.922
<i>Nguyên giá</i>	222		33.803.714.322.122	33.827.511.568.805
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.019.805.600.273)	(21.026.446.744.883)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	58.373.503.115	59.428.509.347
<i>Nguyên giá</i>	228		74.240.156.961	72.443.352.371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.866.653.846)	(13.014.843.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	264.816.398.089	110.769.059.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	898.025.842
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		262.875.676.036	109.871.033.525
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		291.143.506.617	374.137.027.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	129.447.732.571	204.397.796.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		161.695.774.046	169.739.230.645
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.670.806.399.800	18.772.708.004.009

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.549.442.233.501	10.989.342.586.173
I. Nợ ngắn hạn	310		5.250.705.125.743	6.027.333.583.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.575.817.025.863	2.202.625.137.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.410.478.000	1.410.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	84.598.914.950	44.775.712.450
4. Phải trả người lao động	314		57.543.297.801	131.685.658.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	79.580.496.323	41.427.324.869
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	71.059.197.586	220.030.142.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.342.356.953.412	3.349.878.446.727
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.338.761.808	35.500.682.963
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.298.737.107.758	4.962.009.002.570
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	383.299.978.990	370.216.414.600
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	2.896.327.647.438	4.571.694.642.376
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		988.464.259	1.976.928.523
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.121.017.071	18.121.017.071

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.121.364.166.299	7.783.365.417.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	8.121.364.166.299	7.783.365.417.836
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(28.358.542)	(28.358.542)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.419.275.441	54.625.275.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.188.995.696.112	885.011.005.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410.545.650.469	(2.106.882.479)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		778.450.045.643	887.117.887.574
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.151.006.880	17.930.949.434
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.670.806.399.800	18.772.708.004.009

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****B02-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.769.902.148.670	13.059.307.162.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.769.902.148.670	13.059.307.162.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.438.649.098.509	11.571.698.306.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.331.253.050.161	1.487.608.856.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	362.991.102.761	421.621.115.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	515.579.719.862	718.026.280.932
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>362.884.730.754</i>	<i>381.297.834.324</i>
8. Chi phí bán hàng	25		2.370.156.654	2.579.519.376
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	313.166.442.997	300.424.274.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		863.127.833.409	888.199.897.257
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.092.443.024	80.241.228.229
12. Chi phí khác	32		8.159.014.707	3.642.547.150
13. Lợi nhuận khác	40		(5.066.571.683)	76.598.681.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		858.061.261.726	964.798.578.336
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	79.334.316.477	65.869.644.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(8.341.875.242)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		778.726.945.249	907.270.809.180
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		778.450.045.643	908.446.522.624
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		276.899.606	(1.175.713.444)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.140	1.291

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		858.061.261.726	964.798.578.336
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.998.650.729.697	2.054.335.053.036
- Các khoản dự phòng	03		178.086.565	(1.616.733.542.477)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		117.159.617.649	(25.251.743.005)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339.491.249.599)	(348.256.909.692)
- Chi phí lãi vay	06		362.884.730.754	381.297.834.324
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.997.443.176.792	1.410.189.270.522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		692.818.729.146	(918.007.856.465)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.981.171.095	(57.268.378.059)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.609.384.538.321)	1.579.645.482.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		70.565.066.088	271.521.857.321
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(354.405.930.890)	(389.153.147.004)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.385.281.806)	(159.653.080.504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.387.412.431	19.433.675.620
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.669.082.457)	(65.511.499.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.764.350.722.078	1.691.196.325.254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(171.791.850.327)	(637.965.453.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.481.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(416.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		307.521.303.195	347.397.287.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(274.570.547.132)	(290.566.683.802)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)****B03-DN/HN****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.573.389.179.466	6.581.451.766.994
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.360.434.741.178)	(7.846.306.889.547)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		409.066.022.500	(441.904.160.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.377.979.539.212)	(1.706.759.282.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		111.800.635.734	(306.129.641.351)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	146.498.638.651	452.628.280.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	258.299.274.385	146.498.638.651

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
7.	Ban Quản lý dự án Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomín	Khu Phố 4, Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.948 người (Tại ngày 31/12/2021 là 1.974 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:* Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo công văn số 01/TKV-KTTC ngày 03/01/2023, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyên khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022 là 23.410 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022 là 23.730 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022 là 23.730 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	03 - 06 năm

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ vào giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện và đã nghiệm thu.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua, bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

20. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.723.326.072	1.484.585.344
Tiền gửi ngân hàng	185.821.153.792	145.014.053.307
Cộng	187.544.479.864	146.498.638.651
Các khoản tương đương tiền (*)	70.754.794.521	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	258.299.274.385	146.498.638.651

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 6%/năm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	425.000.000.000	425.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	425.000.000.000	425.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP với kỳ hạn trên 03 tháng, lãi suất 9,3% - 9,6%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng số 21/7871371-CTD/031 ngày 28/12/202 với tổng số tiền 425.000.000.000 VND.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
II.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1.	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159
2.	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
3.	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000
	Cộng	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty con được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	2.829.091.616.112	3.516.538.816.720
Công ty Mua bán điện	2.820.371.446.692	3.508.614.573.583
Các đối tượng khác	8.720.169.420	7.924.243.137
Phải thu khách hàng là bên liên quan	723.251.992	1.024.732.807
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	<u>2.829.814.868.104</u>	<u>3.517.563.549.527</u>

4. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	52.778.444.141	16.878.031.550
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29.101.446.223	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.936.780.181	68.280.000
Thuế GTGT tiền điện bán ra	11.032.174.331	9.914.999.706
Các khoản khác	9.708.043.406	6.894.751.844
Dài hạn	13.510.764.775	12.365.128.994
Ký cược, ký quỹ	11.344.159.500	10.537.847.500
Lãi ký quỹ	2.166.605.275	1.827.281.494
Cộng	<u>66.289.208.916</u>	<u>29.243.160.544</u>

*Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.***5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	307.428.872.029	(19.367.836)	333.619.828.075	(205.924.289)
Công cụ dụng cụ	9.904.937.652	-	2.444.891.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.474.669.431	-	6.538.236.638	-
Thành phẩm	4.929.869.289	-	5.073.106.988	-
Cộng	<u>328.738.348.401</u>	<u>(19.367.836)</u>	<u>347.676.062.897</u>	<u>(205.924.289)</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**B09-DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.245.760.016.064	24.106.962.091.920	420.586.698.418	28.816.136.955	25.386.625.448	33.827.511.568.805
Mua trong năm	-	8.560.531.078	-	211.421.200	-	8.771.952.278
Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.577.537.710	76.976.915.738	692.865.724	1.544.925.141	-	93.792.244.313
Điều chỉnh sau quyết toán	(359.026.938.411)	126.266.913.279	103.809.458.621	2.589.123.237	-	(126.361.443.274)
Số dư cuối năm	8.901.310.615.363	24.318.766.452.015	525.089.022.763	33.161.606.533	25.386.625.448	33.803.714.322.122
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.692.762.223.640	16.890.216.299.722	397.499.245.277	24.687.176.411	21.281.799.833	21.026.446.744.883
Khấu hao trong năm	383.792.608.185	1.599.253.622.043	9.926.938.047	2.426.100.882	433.440.542	1.995.832.709.699
Hao mòn trong năm	1.277.122.760	-	-	-	988.464.264	2.265.587.024
Điều chỉnh sau quyết toán	(126.083.695.982)	64.792.754.849	54.671.364.674	1.880.135.126	-	(4.739.441.333)
Số dư cuối năm	3.951.748.258.603	18.554.262.676.614	462.097.547.998	28.993.412.419	22.703.704.639	23.019.805.600.273
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.552.997.792.424	7.216.745.792.198	23.087.453.141	4.128.960.544	4.104.825.615	12.801.064.823.922
Số dư cuối năm	4.949.562.356.760	5.764.503.775.401	62.991.474.765	4.168.194.114	2.682.920.809	10.783.908.721.849

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.250.029.496.237 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.231.729.541.048 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 10.350.497.246.200 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.091.524.724.257 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.602.077.933 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.010.550.652 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	61.589.009.280	8.282.748.811	2.571.594.280	72.443.352.371
Mua trong năm	1.796.804.590	-	-	1.796.804.590
Số cuối năm	63.385.813.870	8.282.748.811	2.571.594.280	74.240.156.961
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.239.324.937	7.018.969.616	1.756.548.471	13.014.843.024
Khấu hao trong năm	1.419.342.014	986.628.792	412.049.192	2.818.019.998
Hao mòn trong năm	33.790.824	-	-	33.790.824
Số cuối năm	5.692.457.775	8.005.598.408	2.168.597.663	15.866.653.846
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	57.349.684.343	1.263.779.195	815.045.809	59.428.509.347
Số cuối năm	57.693.356.095	277.150.403	402.996.617	58.373.503.115

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.567.137.641 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.450.744.641 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31/12/2022 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 45.518.965.827 VND (tại ngày 31/12/2021 là 45.023.194.47 VND).

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.885.132.053	-	842.435.842	-
Khác	55.590.000	-	55.590.000	-
Cộng	1.940.722.053	-	898.025.842	-

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	115.710.233.439	68.491.234.028
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	20.082.328.227	20.091.928.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương 2	27.661.432.286	37.276.974.059
Thay thế các bộ làm mát xỉ đáy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả (NMNĐ CP)	30.415.899.883	460.324.000
Dự án khác	37.550.573.043	10.662.007.742

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	147.165.442.597	41.379.799.497
Tuabin máy phát và thiết bị phụ trợ tổ máy 1 - NMNĐ CP	44.396.489.916	7.032.800
Hệ thống nước ngưng, cấp nước TH tổ máy 1 - NMNĐ CP	22.082.971.538	34.494.288
Bơm cấp 2A/2B/2C - NMNĐ CP	41.034.240.864	42.352.000
Hệ thống máy cấp than lò 1,2 - NMNĐ CP	7.789.280.626	6.240.189.550
Hệ thống vận chuyển than NMNĐ CP	8.209.991.979	4.094.802.057
Dự án khác	23.652.467.674	30.960.928.802
Cộng	262.875.676.036	109.871.033.525

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.395.672.791	2.010.674.855
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	604.256.457	340.491.581
Phí phát hành LC UPAS	4.061.945.205	-
Chi phí khác	1.729.471.129	1.670.183.274
Dài hạn	129.447.732.571	204.397.796.595
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	84.029.811.207	143.545.724.573
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ VH	27.083.769.891	28.523.823.944
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.007.575.231	13.370.095.768
Chi phí khác	11.326.576.242	18.958.152.310
Cộng	135.843.405.362	206.408.471.450

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.575.817.025.863	1.575.817.025.863	2.202.625.137.721	2.202.625.137.721
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>742.447.238.869</i>	<i>742.447.238.869</i>	<i>1.034.583.744.384</i>	<i>1.034.583.744.384</i>
Tổng Công ty Đông Bắc	221.536.957.139	221.536.957.139	332.197.616.787	332.197.616.787
Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	-	-	140.279.671.139	140.279.671.139
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	-	-	105.306.176.854	105.306.176.854
Các đối tượng khác	520.910.281.730	520.910.281.730	456.800.279.604	456.800.279.604
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>833.369.786.994</i>	<i>833.369.786.994</i>	<i>1.168.041.393.337</i>	<i>1.168.041.393.337</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Dài hạn	383.299.978.990	383.299.978.990	370.216.414.600	370.216.414.600
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba</i>	<i>383.299.978.990</i>	<i>383.299.978.990</i>	<i>370.216.414.600</i>	<i>370.216.414.600</i>
Nhà thầu SFECO	383.299.978.990	383.299.978.990	370.216.414.600	370.216.414.600
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	1.959.117.004.853	1.959.117.004.853	2.572.841.552.321	2.572.841.552.321

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	22.845.499.726	276.391.599.594	258.399.761.585	40.837.337.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.855.374.073	55.259.533.864	32.385.281.806	24.729.626.131
Thuế thu nhập cá nhân	1.752.990.082	7.530.811.474	8.674.240.707	609.560.849
Thuế tài nguyên	9.395.698.855	89.734.433.262	87.559.464.061	11.570.668.056
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.462.033.055	4.462.033.055	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.926.149.714	45.787.022.714	47.861.450.249	6.851.722.179
Cộng	44.775.712.450	479.165.433.963	439.342.231.463	84.598.914.950

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số bù trừ với nghĩa vụ nộp thuế	Số cuối năm
Thuế GTGT	14.638.889.883	16.057.694.682	1.418.804.799	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.074.782.613	24.074.782.613	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.021.376.614	1.021.376.614
Thuế đất và tiền thuê đất	1.059.286.882	1.019.141.387	1.254.854.421	1.294.999.916
Các loại thuế khác	26.808.791	-	1.877.970	28.686.761
Cộng	39.799.768.169	41.151.618.682	3.696.913.804	2.345.063.291

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	41.250.813.393	32.772.013.529
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	28.887.324.871	4.426.589.731
Lãi chậm thanh toán	158.026.225	1.747.394.044
Khác	9.284.331.834	2.481.327.565
Cộng	79.580.496.323	41.427.324.869

13. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	382.947.114	606.417.823
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.668.230.740	764.558.908
Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	-	172.981.748.229
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.489.172.506	34.831.838.379
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	878.953.500	284.491.000
Các khoản khác	60.317.459.650	4.590.718.084
Cộng	71.059.197.586	220.030.142.500

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.349.878.446.727	3.349.878.446.727	5.262.704.902.570	5.270.226.395.885	3.342.356.953.412	3.342.356.953.412
Vay ngắn hạn ngắn hạn	1.588.012.261.135	1.588.012.261.135	3.379.814.942.323	3.493.290.210.293	1.474.536.993.165	1.474.536.993.165
Vay đối tượng khác	13.660.000.000	13.660.000.000	27.060.000.000	25.730.000.000	14.990.000.000	14.990.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.748.206.185.592	1.748.206.185.592	1.855.829.960.247	1.751.206.185.592	1.852.829.960.247	1.852.829.960.247
Vay ngân hàng đến hạn trả	878.173.711.656	878.173.711.656	990.352.932.045	881.173.711.656	987.352.932.045	987.352.932.045
Vay các bên liên quan đến hạn trả	800.032.473.936	800.032.473.936	795.477.028.202	800.032.473.936	795.477.028.202	795.477.028.202
Trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Vay dài hạn	4.571.694.642.376	4.571.694.642.376	270.671.310.602	1.946.038.305.540	2.896.327.647.438	2.896.327.647.438
Vay ngân hàng	2.741.020.924.801	2.741.020.924.801	175.829.037.524	1.052.914.017.839	1.863.935.944.486	1.863.935.944.486
Vay các bên liên quan	1.605.673.717.575	1.605.673.717.575	84.392.273.078	823.124.287.701	866.941.702.952	866.941.702.952
Vay đối tượng khác	-	-	10.450.000.000	-	10.450.000.000	10.450.000.000
Trái phiếu	225.000.000.000	225.000.000.000	-	70.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000
Cộng	7.921.573.089.103	7.921.573.089.103	5.533.376.213.172	7.216.264.701.425	6.238.684.600.850	6.238.684.600.850

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6365874/HETD	04 - 05 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	421.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình - Hợp đồng tín dụng số 66864.21.086.1832681.TD	04 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	400.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành Hợp đồng số 21/7871371-CTD/031	04 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Quy định cụ thể theo hợp đồng đảm bảo số 20/7871371-HĐTC/01	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả - Hợp đồng cho vay hạn mức số 803005420491/2022- HĐCVHM/NHCT302-ĐLTKV	Dưới 12 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	105.354.997.472
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 1568906/2021/HĐTD/NONGSON-VPB ngày 18/08/2021 Hợp đồng số 012022/HDCV/VPB- NONGSON ngày 07/04/2022	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Mở ký quỹ; Nhà máy và máy móc thiết bị của Công ty được thỏa thuận cụ thể theo từng Hợp đồng đảm bảo.	28.182.137.993
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 1775557.21 ngày 29/06/2021	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Bất động sản là QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại 425 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, Đà Nẵng, toàn bộ HTK là than cám do Công ty khai thác tại mỏ than Nông Sơn.	19.999.857.700
Cộng					1.474.536.993.165
[2] Vay đối tượng khác					
Bên cho vay và hợp đồng Vay cán bộ công nhân viên	Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Lãi suất 6,5%-9,45%	Mục đích khoản vay Bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng các dự án.	Tài sản đảm bảo Vay tín chấp	Số dư cuối năm 14.990.000.000
Cộng					14.990.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

[3] Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Cầu Giấy Hợp đồng tín dụng số 1704 LDS 201300245/236/278/330	120 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư xây dựng khu nhà ở CBCNV tại làng Nòn và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại làng Nòn thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện (NMMNĐ) Sơn Động;	Vay tín chấp	2.205.818.614
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn Số Giao dịch Hợp đồng số 170818/TDH/VIB-VPC; Hợp đồng số 221019/TDH/VIB-VPC	60 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư dự án hệ thống công nghệ thông tin phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.	Vay tín chấp	5.024.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation HĐ tín dụng không ràng buộc Nexi ngày 28/09/2011	14 năm	Libor 6 tháng + 1,3%/năm	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMMNĐ) Đồng Nai 5	NMMNĐ Đồng Nai 5	1.388.205.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc	05 - 07 năm	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh và nâng cấp TSCĐ; Tải cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	1.243.930.898.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng số: 01/2020/5288399/HĐTD; 01/2021/5288399/HĐTD; 02/2021/5288399/HĐTD; 01/2022/5288399/HĐTD; 02/2022/5288399/HĐTD.	36 - 60 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMMNĐ Mạo Khê	Toàn bộ tài sản hình thành theo phương án cấp tín dụng	40.291.125.303

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDH/NTQN-NDCP; 02/2020/TDH/NTQN-NDCP; 01/2021/TDH/NTQN-NĐCP.	05 năm	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMNĐ Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án NMNĐ Cẩm Phả	11.578.083.229
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/0001851-HDDTDDA/NHCT302-NHIETDIENCP	07 năm	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư xây dựng NMNĐ Cẩm Phả 1	Tối thiểu bằng 30% giá trị máy móc thiết bị của NMNĐ Cẩm Phả 1	67.737.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/710691/HĐTD; 01/2020/710691/HĐTD; 02/2020/710691/HĐTD; 01/2019/710691/HĐTD; 02/2019/710691/HĐTD	36 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMNĐ Na Dương	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	4.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/470112/HĐTD 01/2021/470112/HĐTD	36 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tô máy 2 NMNĐ Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành theo phương án cấp tín dụng	18.060.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số: 01/2019-HĐCVDABT/NHCT220-NĐCN 02/2019-HĐCVDABT/NHCT220-NĐCN 01/2020-HĐCVDABT/NHCT220-NĐCN 01/2021-HĐCVDABT/NHCT220-NĐCN 02/2021-HĐCVDABT/NHCT220-NĐCN 03/2021-HĐCVDABT/NHCT220-NĐCN	36 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc thiết bị, hạng mục công trình NMNĐ Cao Ngạn	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	10.793.488.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng số 012022/HDCV/NPB- NONGSON ngày 07/04/2022	04 năm kể từ ngày giải ngân	Thay đổi theo từng thời kỳ	Thanh toán chi phí sửa chữa trung đại tu tài sản cố định năm 2021.	NMND Nông Sơn; Toàn bộ máy móc thiết bị đã hình thành và hình thành trong tương lai liên quan tới NMND Nông Sơn.	24.860.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Đà Nẵng	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Thay đổi theo từng thời kỳ	Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị và/hoặc bù đắp vốn tự có để có thể thanh toán cho các nhà cung cấp.	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	33.903.463.283
Hợp đồng 125/2020/HDDT/BDN/01					
Hợp đồng 215/2020/HDDT/BDN/01					
Hợp đồng 510/2020/HDDT/BDN/01					
Hợp đồng 121/2021/HDDT/BDN/0					
Hợp đồng 733/2018/HDDT/BDN/01					
Hợp đồng 697/2019/HDDT/BDN/01					
Hợp đồng 315/2021/HDDT/BDN/01					
Hợp đồng 146/2021/HDDT/BDN/01					
[4] Vay cán bộ công nhân viên	12 - 36 tháng	6,5%- 9,45%/năm	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng các dự án.	Vay tín chấp	10.450.000.000
Cộng					2.861.738.876.531

[5] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.2.**[6] Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau;

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;

- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 1h00 tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	16.641.458	(1.848.203.592)	20.278.275.441	523.118.419.406	25.720.660.999	7.367.285.793.712
Tăng vốn trong năm trước	27.674.750.000	-	-	-	-	-	27.674.750.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	908.446.522.624	(1.175.713.444)	907.270.809.180
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(546.553.936.935)	-	(546.553.936.935)
Tăng khác/ Giảm khác	-	(45.000.000)	-	34.347.000.000	-	(6.613.998.121)	27.688.001.879
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	54.625.275.441	885.011.005.095	17.930.949.434	7.783.365.417.836
Số dư đầu năm nay	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	54.625.275.441	885.011.005.095	17.930.949.434	7.783.365.417.836
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	778.450.045.643	276.899.606	778.726.945.249
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(474.015.985.000)	-	(474.015.985.000)
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(449.369.626)	(56.842.160)	(506.211.786)
Tăng khác/ Giảm khác (*)	-	-	-	33.794.000.000	-	-	33.794.000.000
Số dư cuối năm nay	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	88.419.275.441	1.188.995.696.112	18.151.006.880	8.121.364.166.299

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 20/04/2022, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021: chia cổ tức 409.660.485.000 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 33.794.000.000 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 582.000.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 29.979.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	27.674.750.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	409.660.485.000	442.000.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

16. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Công ty CP SX và TM Nhất Thành	18.172.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Đối tượng khác	17.140.999	2022	Lâu ngày không đòi được
Cộng	<u>494.886.999</u>		

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán điện	10.486.536.550.934	12.780.297.755.649
Doanh thu bán than	168.101.319.405	167.827.357.934
Doanh thu khác	115.264.278.331	111.182.049.379
Cộng	<u>10.769.902.148.670</u>	<u>13.059.307.162.962</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	10.598.362.603.714	12.886.840.143.572
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	171.539.544.956	172.467.019.390
Cộng	<u>10.769.902.148.670</u>	<u>13.059.307.162.962</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn bán điện	9.238.820.104.996	11.375.463.604.352
Giá vốn bán than	96.964.732.052	101.511.854.011
Giá vốn khác	102.864.261.461	94.722.848.103
Cộng	<u>9.438.649.098.509</u>	<u>11.571.698.306.466</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.030.193.776	1.891.275.541
Cổ tức, lợi nhuận được chia	334.461.055.823	345.506.011.841
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.769.008.371	9.337.676.618
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.380.321.009	64.563.207.387
Doanh thu hoạt động tài chính khác	350.523.782	322.944.226
Cộng	<u>362.991.102.761</u>	<u>421.621.115.613</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	362.884.730.754	381.297.834.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ	-	289.387.095.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.247.537.827	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.240.637.849	-
Chi phí tài chính khác	15.206.813.432	47.341.350.646
Cộng	<u>515.579.719.862</u>	<u>718.026.280.932</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	134.757.575.920	152.449.233.278
Chi phí vật liệu quản lý	3.905.395.761	3.489.685.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.626.639.784	2.908.587.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.951.018.827	13.779.796.268
Thuế, phí và lệ phí	3.899.833.182	1.968.701.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.972.126.684	28.538.931.280
Chi phí bằng tiền khác	127.053.852.839	97.289.338.897
Cộng	<u>313.166.442.997</u>	<u>300.424.274.544</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Điều chỉnh khấu hao TSCĐ các năm trước	-	46.860.582.018
Điều chỉnh chi phí sửa chữa lớn các năm trước	-	5.853.149.015
Các khoản khác	3.092.443.024	27.527.497.196
Cộng	<u>3.092.443.024</u>	<u>80.241.228.229</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.574.253.371.840	8.518.320.431.565
Chi phí nhân công	451.798.226.905	465.810.194.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.996.934.072.812	2.052.905.530.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.383.481.196	397.299.466.615
Chi phí khác bằng tiền	418.372.654.506	441.622.651.778
Cộng	<u>9.753.741.807.259</u>	<u>11.875.958.274.425</u>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	78.005.978.727	58.911.971.286
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.328.337.750	6.957.673.112
Cộng	<u>79.334.316.477</u>	<u>65.869.644.398</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	778.450.045.643	908.446.522.624
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(30.561.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	778.450.045.643	877.885.022.624
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	682.767.475	680.030.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.140	1.291

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty số tiền là 30.561.500.000 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 1.291 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là 1.336 VND/ cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	682.767.475	680.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	30.328
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	682.767.475	680.030.328

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (TKV)	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty CP Vật tư - TKV	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Văn Thường	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm trong năm 2021)
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thu Thái	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Tố Uyên	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm trong năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng (Nghỉ chế độ (nghỉ hưu) từ 01/08/2022)
Bà Lưu Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 01/08/2022)

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ngô Trí Thịnh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	607.120.000	528.000.000
Nguyễn Đức Pha	Lương, thưởng, phụ cấp	486.400.000	477.000.000
Nguyễn Đức Thảo	Thù lao	410.400.000	21.600.000
Nguyễn Trung Thực	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	486.400.000	477.000.000
Phạm Xuân Phong	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	486.400.000	477.000.000
Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	483.609.333	473.760.000
Nghiêm Xuân Chiến	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	486.400.000	70.800.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đoàn Xuân Hiệu	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	486.400.000	70.800.000
Hoàng Phó Hiền	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	-	203.000.000
Phạm Văn Thường (*)	Lương, thưởng, phụ cấp	-	174.018.182
Lê Ngọc Nam	Lương, thưởng, phụ cấp	503.600.000	289.114.818
Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	60.155.000	28.545.000
Bùi Thị Tố Uyên (*)	Thù lao	-	30.255.000
Bùi Thu Thái	Thù lao	64.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Hà	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	281.667.000	443.000.000
Lưu Thị Minh Thanh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	162.000.000	-
Cộng		5.004.551.333	3.380.893.000

(*) Thành viên Ban Kiểm soát đã miễn nhiệm trong năm 2021.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	26.802.583.217	24.234.381.859
	Cung cấp dịch vụ	-	1.195.035.748
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	1.832.994.484	2.089.898.971
	Lãi chậm trả tiền than	4.292.736.689	34.840.838.379
	Chi phí đi vay	76.906.332.995	87.753.342.393
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	168.101.319.405	167.827.357.933
	Mua than	4.851.944.565.092	9.880.276.265.324
	Cung cấp dịch vụ	1.006.443.667	1.001.333.100
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán điện	2.150.374.801	2.228.624.168
	Mua dịch vụ, thiết bị	29.444.967.763	23.393.138.014
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	14.431.745.739	4.485.412.401
	Công ty CP Vật tư - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	110.613.320.638
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Bán điện	1.357.464	1.435.192
	Mua dịch vụ	1.965.385.570	798.462.656
	Mua dịch vụ	878.589.000	368.117.500
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	878.589.000	368.117.500
	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua vật tư, thiết bị, dịch vụ	4.914.598.666
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	529.058.500	485.440.000
	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán phế liệu	280.049.620
	Mua dịch vụ	999.529.280	475.192.770

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	867.561.593	806.750.323
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	1.111.968.000	9.504.719.867
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	187.405.394	38.630.170
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa	4.350.118.904	6.036.828.780
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Mua dịch vụ tro xỉ	-	5.751.648.490
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than	Mua dịch vụ	21.165.000	903.780.992
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	1.089.665.067	235.955.705
Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.197.630.556	749.673.636
Cộng		5.305.921.467.104	10.334.877.067.916

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	531.039.055	747.354.392
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	192.212.937	223.238.575
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	54.139.840
Cộng	723.251.992	1.024.732.807

Trả trước người bán

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	45.000.000
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	69.478.000
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	414.478.000

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	782.200.807.658	1.120.176.228.323
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	848.104.144	639.141.905
Công ty CP Vật tư - TKV	17.936.062.728	17.438.820.643
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	162.453.042	763.242.297
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	10.212.628.885	698.423.328
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	27.071.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	5.109.175.940	11.828.643.053

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.783.719.489	6.965.203.840
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.483.201.993
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	8.161.134.988	5.937.626.540
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	187.850.082	283.663.212
Công ty CP Giám định Vinacomin	204.008.850	42.493.188
Trung cấp Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	223.560.000	233.200.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.293.441.000	824.641.000
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	38.290.909	309.481.591
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	271.875.000	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	43.758.649
Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	174.241.514	-
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than	-	346.552.775
Công ty CP Địa Chất và khoáng Sản -Vinacomin	1.562.432.765	-
Cộng	833.369.786.994	1.168.041.393.337

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3.489.172.506	34.831.838.379
Cộng	3.489.172.506	34.831.838.379

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Lãi suất - Thời hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		795.477.028.202	800.032.473.936
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	795.477.028.202	800.032.473.936
Vay dài hạn		866.941.702.952	1.605.673.717.575
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	866.941.702.952	1.605.673.717.575
Cộng		1.662.418.731.154	2.405.706.191.511

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	10.486.536.550.934	168.101.319.405	115.264.278.331	10.769.902.148.670
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				-
Giá vốn hàng bán	9.238.820.104.996	96.964.732.052	102.864.261.461	9.438.649.098.509
Lợi nhuận gộp	1.247.716.445.938	71.136.587.353	12.400.016.870	1.331.253.050.161
Chi phí bán hàng				2.370.156.654
Chi phí QLDN				313.166.442.997
Kết quả HĐKD				1.015.716.450.510
Thu nhập từ HĐTC				(152.588.617.101)
Lợi nhuận khác				(5.066.571.683)
LN/(lỗ) trước thuế				858.061.261.726
Chi phí thuế TNDN				79.334.316.477
LN/(lỗ) sau thuế				778.726.945.249
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ	1.998.650.729.697	-	-	1.998.650.729.697
Chi phí mua sắm TSCĐ và đầu tư XDCB tăng trong năm, trong đó:				
Trực tiếp của bộ phận	144.050.696.002	-	-	144.050.696.002
Không phân bổ				5.732.500.000
Cộng				149.783.196.002
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.707.771.452.623	-	6.642.501.037	14.714.413.953.660
Tài sản không phân bổ				1.956.392.446.140
Tổng tài sản				16.670.806.399.800
Nợ phải trả				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	8.079.015.434.651	-	-	8.079.015.434.651
Nợ phải trả không phân bổ				470.426.798.850
Tổng nợ phải trả				8.549.442.233.501

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chi phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm tài chính 2022, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 1,75 lần đối với các TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị, dụng cụ quản lý (Năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh 2 lần). Ước tính chi phí ghi nhận trong năm 2022 giảm đi do không trích khấu hao nhanh 2 lần là 172.998.805.531 VND.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh